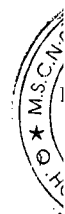


# **Công ty Cổ phần Vinafco**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Công ty Cổ phần Vinafco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 44

# Công ty Cổ phần Vinafco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2018
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Đăng Lư Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Takeshi Osumi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Atsushi Watanabe	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2018

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Dương Đình Khôi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018

# Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 10 tháng 5 năm 2018 là Ông Nguyễn Hoàng Giang và từ ngày 11 tháng 5 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Minh Thuần, Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vinafco

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

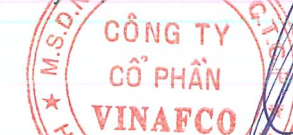
### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 17 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Minh Thuần

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2019



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100  
Fax: +84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60923724/20161208

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) được lập ngày 17 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 25 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>210.494.860.722</b>	<b>163.049.833.702</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>29.412.593.795</b>	<b>12.850.084.605</b>
111	1. Tiền		10.942.593.795	12.850.084.605
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.470.000.000	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>177.096.060.179</b>	<b>143.252.840.543</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	143.561.094.658	104.826.340.370
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	3.586.845.000	14.941.330.200
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	25	5.400.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	25.908.792.416	24.845.841.868
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2,6	(1.360.671.895)	(1.360.671.895)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>27.646.171</b>	<b>90.920.640</b>
141	1. Hàng tồn kho		27.646.171	90.920.640
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.958.560.577</b>	<b>6.855.987.914</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	381.670.250	1.574.671.090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	3.364.974.711	5.095.675.803
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	211.915.616	185.641.021
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>428.417.523.810</b>	<b>457.886.321.599</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>35.203.215.000</b>	<b>48.284.215.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	25	33.758.000.000	46.758.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	1.445.215.000	1.526.215.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>148.308.273.298</b>	<b>144.151.449.651</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	111.668.153.361	106.577.104.274
222	Nguyên giá		162.177.900.081	146.028.176.586
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(50.509.746.720)	(39.451.072.312)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	36.640.119.937	37.574.345.377
228	Nguyên giá		47.533.612.124	47.533.612.124
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.893.492.187)	(9.959.266.747)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.207.059.722</b>	<b>18.967.037.816</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.207.059.722	18.967.037.816
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>223.312.430.686</b>	<b>236.903.892.908</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		239.902.475.000	240.180.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh		-	15.823.917.742
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.590.044.314)	(19.100.024.834)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.386.545.104</b>	<b>9.579.726.224</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.386.545.104	9.579.726.224
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>638.912.384.532</b>	<b>620.936.155.301</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>201.125.305.748</b>	<b>191.289.734.332</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>147.244.766.454</b>	<b>133.934.131.083</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	65.664.614.843	67.952.359.073
312	2. Người mua trả tiền trước		508.745.789	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	92.039.921	460.266.323
314	4. Phải trả người lao động		1.892.983.219	2.702.276.315
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.651.859.228	4.667.951.267
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.497.360.055	5.189.653.268
320	7. Vay ngắn hạn	16	57.933.190.206	52.919.851.644
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.973.193	41.773.193
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>53.880.539.294</b>	<b>57.355.603.249</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	3.628.019.942	3.900.519.942
338	2. Vay dài hạn	16	49.628.728.149	52.863.595.663
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		623.791.203	591.487.644
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>437.787.078.784</b>	<b>429.646.420.969</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>437.787.078.784</b>	<b>429.646.420.969</b>
411	1. Vốn góp cổ phần đã phát hành		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.448.545.873	8.396.731.623
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.197.673.907	24.108.830.342
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.857.016.092	23.072.545.352
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.340.657.815	1.036.284.990
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>638.912.384.532</b>	<b>620.936.155.301</b>

Người lập  
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Minh Thuận



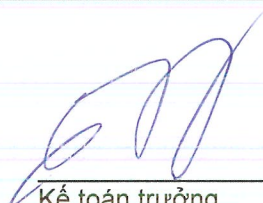
Ngày 17 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	367.066.735.925	286.715.456.538
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	367.066.735.925	286.715.456.538
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(343.872.560.984)	(265.026.897.591)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.194.174.941	21.688.558.947
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	17.022.843.139	26.361.187.465
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	20	(6.801.309.392) (9.266.161.901)	(19.442.547.896) (9.325.745.953)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(25.346.057.253)	(26.023.504.625)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.069.651.435	2.583.693.891
31	10. Thu nhập khác	22	1.608.161.869	1.035.545.945
32	11. Chi phí khác	22	(1.337.155.489)	(1.749.903.766)
40	12. Lợi nhuận/(lỗ) khác	22	271.006.380	(714.357.821)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.340.657.815	1.869.336.070
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	(833.051.080)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.340.657.815	1.036.284.990

  
Người lập  
Nguyễn Thị Hương

  
Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Minh Thuận



Ngày 17 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>8.340.657.815</b>	<b>1.869.336.070</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7,8	13.354.276.885	17.228.678.128
03	Các khoản dự phòng		(2.477.676.961)	9.732.616.705
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.232.151.120)	(26.503.419.389)
06	Chi phí lãi vay	20	9.266.161.901	9.325.745.953
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>11.251.268.520</b>	<b>11.652.957.467</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(27.507.793.139)	15.918.711.088
10	Giảm hàng tồn kho		63.274.469	13.530.680
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		34.104.125.601	(8.240.579.766)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.386.181.960	(4.159.913.325)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.211.059.898)	(9.343.351.265)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(833.051.080)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(237.800.000)	(210.500.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>13.848.197.513</b>	<b>4.797.803.799</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(22.656.141.879)	(19.464.831.089)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		335.454.545	145.899.725
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.740.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		23.687.636.800	-
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(24.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.500.000.000	9.421.750.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.817.870.479	25.761.187.465
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>944.819.945</b>	<b>15.864.006.101</b>

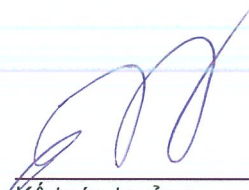
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		247.916.448.742	198.364.711.322
34	Tiền trả nợ gốc vay		(246.137.977.694)	(223.244.488.901)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(494.074.087)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.979.316)	(23.013.600)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>1.769.491.732</b>	<b>(25.396.865.266)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>16.562.509.190</b>	<b>(4.735.055.366)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>12.850.084.605</b>	<b>17.585.139.971</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>29.412.593.795</b>	<b>12.850.084.605</b>



Người lập  
Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Minh Thuận

Ngày 17 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 154 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 151 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,15%	66,15%	Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (i)	73,89%	70%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (ii)	33,74%	51%	Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	Cụm Công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn dự án.
- (ii) Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Vào ngày 11 tháng 2 năm 2019, công ty con này đã thực hiện giải thể.
- (iii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 17 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.17 Thuế** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải và kho bãi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	79.431.743	19.840.002
Tiền gửi ngân hàng	10.863.162.052	12.830.244.603
Các khoản tương đương tiền	18.470.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.412.593.795</b>	<b>12.850.084.605</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,08% đến 5,15%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ các bên khác	84.014.720.455	54.804.997.818
- Công ty TNHH Mascon	15.950.473.205	-
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	14.062.128.220	13.705.476.520
- Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	5.486.921.818	7.394.173.777
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MASAN	5.124.262.710	3.652.392.977
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng Gia dụng Tổng hợp	4.774.348.067	106.293.205
- Công ty TNHH Perfetti Van Melle (Việt Nam)	4.376.267.451	3.444.448.061
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34.240.318.984	26.502.213.278
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	59.546.374.203	50.021.342.552
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>143.561.094.658</b>	<b>104.826.340.370</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(330.716.881)	(330.716.881)

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Vietcontech	1.958.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Thương mại Phú Hải	857.780.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	771.065.000	310.415.200
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	14.630.915.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.586.845.000</b>	<b>14.941.330.200</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(221.065.000)	(221.065.000)

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Doanh thu vận tải chờ xuất hóa đơn	20.323.299.012	-	16.114.952.314	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.476.316.169	(301.486.404)	4.001.022.583	(301.486.404)
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quát Động	464.958.000	(464.958.000)	464.958.000	(464.958.000)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	117.750.000	-	137.750.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	102.650.184	(42.445.610)	3.220.571.509	(42.445.610)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	2.423.819.051	-	906.587.462	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.908.792.416</b>	<b>(808.890.014)</b>	<b>24.845.841.868</b>	<b>(808.890.014)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Dài hạn</b>				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.380.000.000	-	1.380.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	65.215.000	-	146.215.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.445.215.000</b>	<b>-</b>	<b>1.526.215.000</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	65.900.031.145	13.829.032.449	62.756.460.091	3.542.652.901	146.028.176.586
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	90.988.636	906.799.545	13.073.743.634	-	14.071.531.815
- Mua trong năm	-	355.699.793	3.073.848.000	131.194.828	3.560.742.621
- Thanh lý	-	(1.300.732.759)	(181.818.182)	-	(1.482.550.941)
Số cuối năm	65.991.019.781	13.790.799.028	78.722.233.543	3.673.847.729	162.177.900.081
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	523.727.490	1.330.434.426	14.059.137.181	1.045.976.277	16.959.275.374
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	5.840.362.950	5.630.907.653	26.803.478.823	1.176.322.886	39.451.072.312
- Khấu hao năm trong năm	3.346.840.949	2.082.170.726	6.484.104.454	506.935.317	12.420.051.445
- Thanh lý	-	(1.255.316.431)	(106.060.606)	-	(1.361.377.037)
Số cuối năm	9.187.203.899	6.457.761.948	33.181.522.671	1.683.258.203	50.509.746.720
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	60.059.668.195	8.198.124.796	35.952.981.268	2.366.330.015	106.577.104.274
Số cuối năm	56.803.815.882	7.333.037.080	45.540.710.872	1.990.589.526	111.668.153.361

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	43.454.310.744	4.079.301.380	47.533.612.124
Số cuối năm	43.454.310.744	4.079.301.380	47.533.612.124
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	4.016.301.380	4.016.301.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	5.935.965.360	4.023.301.387	9.959.266.747
Hao mòn trong năm	913.225.430	21.000.010	934.225.440
Số cuối năm	6.849.190.790	4.044.301.397	10.893.492.187
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	37.518.345.384	55.999.993	37.574.345.377
Số cuối năm	36.605.119.954	34.999.983	36.640.119.937

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ	16.052.059.722	15.792.350.544
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	155.000.000	3.174.687.272
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.207.059.722</b>	<b>18.967.037.816</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	Giá trị	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>239.902.475.000</b>	<b>(16.590.044.314)</b>	<b>223.312.430.686</b>	<b>240.180.000.000</b>	<b>(17.686.398.431)</b>	<b>222.493.601.569</b>	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	(16.590.044.314)	25.409.955.686	42.000.000.000	(14.951.158.832)	27.048.841.168	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	48.000.000.000	(2.735.239.599)	45.264.760.401	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	-	30.180.000.000	30.180.000.000	-	30.180.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (**)	22.222.475.000	-	22.222.475.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.823.917.742</b>	<b>(1.413.526.403)</b>	<b>14.410.291.339</b>	
Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco (***)	-	-	-	15.823.917.742	(1.413.526.403)	14.410.291.339	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>239.902.475.000</b>	<b>(16.590.044.314)</b>	<b>223.312.430.686</b>	<b>256.003.917.742</b>	<b>(19.100.924.834)</b>	<b>236.903.892.908</b>	

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên doanh này do cổ phiếu của các công ty này chưa được giao dịch trên thị trường chứng khoán.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 13/2018/NQ-HDQT ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng một phần vốn đầu tư với giá trị ghi sổ là 7.777.525.000 VND (tương đương 17,15% vốn điều lệ) trong Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, công ty con của Công ty.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HDQT ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư với giá trị ghi sổ là 15.823.917.742 VND (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**10.1 Đầu tư vào các công ty con**

	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100	100
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	70	70
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100	100
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100	100
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,15	66,15
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100	100

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.672.122	664.845.665
Phí bảo hiểm trả trước	183.076.055	185.838.357
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	182.922.073	723.987.068
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>381.670.250</b>	<b>1.574.671.090</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	1.568.645.805	1.548.852.126
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	518.431.793	1.005.073.931
Chi phí thuê đất trả trước	49.020.231	2.237.999.988
Chi phí dự án tư vấn chiến lược chuỗi cung ứng giai đoạn 2017-2022	3.149.025.593	4.143.454.721
Chi phí trả trước dài hạn khác	101.421.682	644.345.458
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.386.545.104</b>	<b>9.579.726.224</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	8.561.482.433	8.561.482.433	30.250.915.743	30.250.915.743
- Công ty Baogang Zhan Bo international trade	7.536.261.855	7.536.261.855	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc	-	-	5.302.347.720	5.302.347.720
- Công ty TNHH Hoàng Tường	-	-	4.076.254.487	4.076.254.487
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí chuyên dụng Bắc Bộ Trường Hải	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Vận tải Hoàng Sơn Long	-	-	1.615.267.177	1.615.267.177
- Phải trả đối tượng khác	1.025.220.578	1.025.220.578	16.757.046.359	16.757.046.359
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	57.103.132.410	57.103.132.410	37.701.443.330	37.701.443.330
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>65.664.614.843</b>	<b>65.664.614.843</b>	<b>67.952.359.073</b>	<b>67.952.359.073</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh trong năm</i>	<i>Số cán trừ trong năm</i>	
			<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.281.316.824	41.737.650.051	(43.442.076.548)	3.576.890.327
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.281.316.824</b>	<b>41.737.650.051</b>	<b>(43.442.076.548)</b>	<b>3.576.890.327</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	279.934.115	43.442.076.548	(43.722.010.663)	-
Thuế thu nhập cá nhân	180.332.208	839.716.001	(928.008.288)	92.039.921
Các loại thuế khác	-	4.579.875.928	(4.579.875.928)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>460.266.323</b>	<b>48.861.668.477</b>	<b>(49.229.894.879)</b>	<b>92.039.921</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí vận chuyển	11.341.145.295	4.084.328.712
Chi phí lãi vay	198.691.324	143.589.321
Chi phí xây dựng	112.727.274	112.727.274
Khác	999.295.335	327.305.960
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.651.859.228</u></b>	<b><u>4.667.951.267</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>10.989.200.622</i>	<i>2.976.965.537</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>1.662.658.606</i>	<i>1.690.985.730</i>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	640.723.253	617.777.193
Phải trả cổ tức	616.748.770	624.978.770
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.000.000	9.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.415.500.777	810.174.713
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	5.815.387.255	3.127.722.592
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.497.360.055</u></b>	<b><u>5.189.653.268</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.628.019.942	3.900.519.942
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.628.019.942</u></b>	<b><u>3.900.519.942</u></b>

**Công ty Cổ phần Vinafco**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VAY**

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>Ngắn hạn</b>								
Vay ngân hàng	40.812.713.403	40.812.713.403	235.156.448.742	233.074.905.018	42.894.257.127	42.894.257.127		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	12.107.138.241	12.107.138.241	15.994.867.514	13.063.072.676	15.038.933.079	15.038.933.079		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.919.851.644</b>	<b>52.919.851.644</b>	<b>251.151.316.256</b>	<b>246.137.977.694</b>	<b>57.933.190.206</b>	<b>57.933.190.206</b>		
<b>Dài hạn</b>								
Vay ngân hàng	52.863.595.663	52.863.595.663	12.760.000.000	15.994.867.514	49.628.728.149	49.628.728.149		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.863.595.663</b>	<b>52.863.595.663</b>	<b>12.760.000.000</b>	<b>15.994.867.514</b>	<b>49.628.728.149</b>	<b>49.628.728.149</b>		



# Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. VAY (tiếp theo)

### 16.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	16.011.862.093	Kỳ hạn vay của mỗi khách ước nhận nợ là 4 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là 21 tháng 4 năm 2019.	5,7%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco theo hợp đồng tin dụng số 19303.18.002.1212888 ngày 15 tháng 6 năm 2018 và các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 18.700.000.000 VND của Công ty TNHH Một trình viên Vinafco Đà Nẵng, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	26.882.395.034	Kỳ hạn vay của mỗi khách ước nhận nợ là 4 tháng hoặc 6 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là 2 tháng 4 năm 2019.	6,2%	Tin chấp.

## TỔNG CỘNG

**42.894.257.127**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính: kết thúc cùng ngày

**16. VAY** (tiếp theo)

**16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	36.709.594.054	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, lãi được trả hàng tháng. Gốc được trả định kỳ hàng quý. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 14 tháng 1 năm 2026.	10% - 10,1%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco theo hợp đồng tin dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
	4.309.538.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, lãi được trả hàng tháng. Gốc được trả định kỳ hàng quý. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 14 tháng 1 năm 2026.	10% - 10,1%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn.

**41.019.532.054**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 9.723.836.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và có năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VAY** (tiếp theo)

**16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	22.904.543.137	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 60 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 12 năm 2021.	8,4% - 9,0%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ moóc...).
	743.586.037	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 36 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 11 năm 2020.	8,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà kho Sông thần 2 - Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và tài sản hình thành từ dự án Hậu Giang - Tỉnh Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang.

<b>Trong đó:</b>	
Vay dài hạn đến hạn trả	<b>23.648.129.174</b>
	5.315.097.054
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.667.661.228</b>
<b>Trong đó:</b>	
Vay dài hạn đến hạn trả	15.038.933.079
Vay dài hạn	49.628.728.149

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>								
Số đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	23.583.032.055	428.921.335.979
- Tăng khác	-	-	199.286.703	-	-	-	-	199.286.703
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.036.284.990	1.036.284.990
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(510.486.703)	(510.486.703)
Số cuối năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	24.108.830.342	429.646.420.969
<b>Năm nay</b>								
Số đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	24.108.830.342	429.646.420.969
- Tăng khác	-	-	51.814.250	-	-	-	-	51.814.250
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	8.340.657.815	8.340.657.815
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(251.814.250)	(251.814.250)
Số cuối năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	32.197.673.907	437.787.078.784

(\*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(\*\*) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.2 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>34.000.000</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>34.000.000</b>	<b>340.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>34.000.000</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>34.000.000</b>	<b>340.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(198.938)</b>	<b>(1.729.495.242)</b>	<b>(198.938)</b>	<b>(1.729.495.242)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>33.801.062</b>	<b>338.270.504.758</b>	<b>33.801.062</b>	<b>338.270.504.758</b>
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>367.066.735.925</b>	<b>286.715.456.538</b>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	314.786.542.895	286.715.456.538
Doanh thu bán thép thương mại	52.280.193.030	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>367.066.735.925</b>	<b>286.715.456.538</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	278.623.166.349	255.645.541.869
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)	88.443.569.576	31.069.914.669

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	14.650.000.000	26.311.207.878
Lãi tiền gửi	2.367.870.479	46.311.802
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.972.660	3.667.785
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.022.843.139</b>	<b>26.361.187.465</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	292.020.195.752	265.026.897.591
Giá vốn bán thép thương mại	51.852.365.232	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>343.872.560.984</u></b>	<b><u>265.026.897.591</u></b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(2.509.980.520)	10.063.852.856
Chi phí lãi vay	9.266.161.901	9.325.745.953
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.128.440	3.128.440
Chi phí tài chính khác	41.999.571	49.820.647
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.801.309.392</u></b>	<b><u>19.442.547.896</u></b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	17.045.373.069	15.559.899.276
Chi phí nguyên vật liệu	889.384.458	709.479.600
Chi phí khấu hao và hao mòn	417.361.040	438.451.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.762.238.703	8.366.698.675
Chi phí khác	1.231.699.983	948.975.972
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.346.057.253</u></b>	<b><u>26.023.504.625</u></b>

**22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.608.161.869</b>	<b>1.035.545.945</b>
Lãi từ thanh lý tài sản	214.280.641	145.899.709
Lãi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	191.302.785	-
Thu từ bồi thường hàng hỏng	801.105.786	779.424.311
Thu nhập khác	401.472.657	110.221.925
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.337.155.489</b>	<b>1.749.903.766</b>
Chi phí bồi thường hàng hỏng	739.166.662	914.747.404
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	422.470.297	133.457.230
Các khoản phạt	8.400.000	584.132.593
Chi phí khác	167.118.530	117.566.539
<b>LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN</b>	<b><u>271.006.380</u></b>	<b><u>(714.357.821)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	20.808.102.653	21.344.657.693
Chi phí hàng hóa thương mại	51.852.365.232	-
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	13.354.276.885	17.228.678.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.497.410.025	246.394.929.455
Chi phí khác	5.706.463.442	6.082.136.940
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>369.218.618.237</b>	<b>291.050.402.216</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 20% (năm 2017: 20%) lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.340.657.815	1.869.336.070
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty	1.668.131.563	373.867.214
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản phạt	8.140.712	108.015.738
Chi phí không hợp lý hợp lệ	99.655.352	128.917.024
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	614.788.516	485.465.857
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	833.051.080
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	539.283.857	4.230.412.973
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận sau thuế được phân phối từ công ty con	(2.930.000.000)	(5.262.241.576)
Sự dụng dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(64.437.230)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>833.051.080</b>

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**24.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
2016	2021	8.013.529.236 (*)	-	-	8.013.529.236
2017	2022	21.152.064.866 (**)	-	-	21.152.064.866
2018	2023	2.696.419.286 (**)	-	-	2.696.419.286
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>31.862.013.388</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.862.013.388</b>

(\*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(\*\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp	66.024.498.490	46.331.971.961
		Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển	16.080.300.000	16.049.985.795
		Lợi nhuận được chia	2.350.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, phí vận tải	5.230.231.162	4.643.895.454
		Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển	2.569.112.800	3.136.191.273
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp	178.802.760.634	64.356.262.030
		Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển	13.384.801.081	10.269.015.385
		Lợi nhuận được chia	6.000.000.000	21.811.207.878
		Góp vốn	24.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phí thuê kho bãi quản lý kho	1.571.237.640	1.341.342.000
		Cho vay	23.587.636.800	-
		Nhận trả gốc vay	23.587.636.800	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Lợi nhuận được chia	5.500.000.000	-
		Rút vốn	16.500.000.000	-
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh với công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.129.162.665	1.614.722.216
Công ty Cổ phần Vận tải Bắc Việt	Công ty con	Mua sắm tài sản	2.363.636.364	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Cho vay	5.400.000.000	-
		Lợi nhuận được chia	800.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản vay và cho vay chịu lãi, các khoản phải thu, phải trả khác đối với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</b>				
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Công ty con	Dịch vụ cho thuê xe, kho bãi	1.502.555.644	4.100.963.676
Công ty Cổ phần Ván tải Biển Vinafco	Công ty con	Cho thuê tài sản	30.893.500	1.377.898.500
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Thuê xe đầu kéo, kho bãi	9.278.179.538	1.588.629.200
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	13.870.645.521	13.870.645.521
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản	-	5.083.205.655
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Dịch vụ vận tải	122.100.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Cổ đồng	Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư	34.742.000.000	24.000.000.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)</b>			<b>59.546.374.203</b>	<b>50.021.342.552</b>
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Tạm ứng tiền thuê kho	-	14.630.915.000
			<b>-</b>	<b>14.630.915.000</b>

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)</b>					
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	-	131.469.893	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	116.239.472	39.057.350	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phải thu về trả hệ tiền bồi thường hàng hỏng trong quá trình vận tải	1.500.768.710	78.322.739	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Lợi nhuận được chia	800.000.000	600.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Chi hộ	1.419.206	57.737.480	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Lợi nhuận được chia	5.391.663	-	
			<b>2.423.819.051</b>	<b>906.587.462</b>	
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 6)</b>					
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Đặt cọc thuê kho dài hạn	1.350.000.000	1.350.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	30.000.000	30.000.000	
			<b>1.380.000.000</b>	<b>1.380.000.000</b>	
<b>Phải thu cho vay ngắn hạn (*)</b>					
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Vay ngắn hạn	5.400.000.000	-	
			<b>5.400.000.000</b>	<b>-</b>	

(\*) Khoản cho vay nêu trên không có tài sản đảm bảo và lãi suất được xác định theo thỏa thuận khi hợp đồng vay đáo hạn. Kỳ hạn vay của mỗi khách ước nhân nợ là 6 tháng và sẽ tự động gia hạn 6 tháng nếu Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương không tất toán khoản vay. Lãi được thanh toán cùng với gốc vay khi đến hạn.

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>					
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Cổ đồng	Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư	33.758.000.000	46.758.000.000	
			<b>33.758.000.000</b>	<b>46.758.000.000</b>	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)</b>					
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phí thuê kho bãi quản lý kho	24.547.842.573	19.275.166.705	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Cước vận chuyển	4.209.548.800	-	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Dịch vụ vận tải	28.137.253.037	18.238.379.332	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Phí thuê văn phòng	-	163.987.293	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Phí thuê xe	-	23.910.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phí thuê kho bãi, quản lý kho	208.488.000	-	
			<b>57.103.132.410</b>	<b>37.701.443.330</b>	
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ phải trả	10.211.561.491	2.976.965.537	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Chi phí phải trả khác	777.639.131	-	
			<b>10.989.200.622</b>	<b>2.976.965.537</b>	
<b>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 15)</b>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Chi hộ trả hộ	5.815.387.255	3.127.722.592	
			<b>5.815.387.255</b>	<b>3.127.722.592</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	2.550.729.118	3.386.233.047
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.550.729.118</u></b>	<b><u>3.386.233.047</u></b>

**27. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	556.430.987	1.531.430.987
Trên 1 – 5 năm	2.225.723.948	2.675.723.948
Trên 5 năm	19.521.453.794	20.077.884.781
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.303.608.729</u></b>	<b><u>24.285.039.716</u></b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng, xe và nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	2.397.833.000	3.208.128.000
Trên 1 – 5 năm	-	1.871.408.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.397.833.000</u></b>	<b><u>5.079.536.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

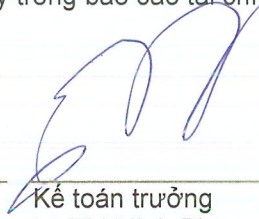
**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Quyết định số 38/2019/QĐ-VINAFCO ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinafco, bà Phạm Thị Lan Hương được bổ nhiệm thay cho bà Nguyễn Thị Minh Thuận đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc với hiệu lực từ ngày thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Người lập  
Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương


Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Minh Thuận



Ngày 17 tháng 3 năm 2019